

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
SÀI GÒN - HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 38

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017)
Ông Đỗ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Hồng Tín	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI


Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

A red circular stamp is placed over the signature line. The stamp contains the text: "56-C", "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI", and "Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp and extends to the right.

Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Số: *226* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2017, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là kỳ đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ-con và lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, không có số liệu so sánh tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh
Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.021.953.696.683
(100=110+120+130+140+150+190)			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	94.783.112.388
1. Tiền	111		11.783.112.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	520.399.584.089
1. Chứng khoán kinh doanh	121		56.930.193.055
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(124.572.444)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		463.593.963.478
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.776.899.373
1. Phải thu của khách hàng	131	7	88.359.086.780
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		87.263.515.680
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.095.571.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.741.578.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	141.697.254.457
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.536.285.777)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315
IV. Hàng tồn kho	140		474.755.233
1. Hàng tồn kho	141		474.755.233
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.473.778.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.917.261.383
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		11.179.964.319
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.737.297.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.188.660.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	367.856.815
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	213.045.567.354
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		47.516.932.681
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		165.528.634.673

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		690.253.780.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.327.866.962
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	23.327.866.962
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		20.496.124.104
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.831.742.858
II. Tài sản cố định	220		18.449.573.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.051.768.183
<i>Nguyên giá</i>	222		32.756.124.408
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.704.356.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227		397.805.551
<i>Nguyên giá</i>	228		2.033.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.635.194.449)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.673.572.248
<i>Nguyên giá</i>	231		13.861.782.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3.188.209.888)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	627.487.338.966
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		128.398.246.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		469.589.092.949
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		29.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.315.428.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.630.236.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.685.192.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.712.207.477.459

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		667.154.587.631
I. Nợ ngắn hạn	310		666.625.613.541
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	77.065.454.193
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		74.853.169.842
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.212.284.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.601.693.081
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.316.431.722
4. Phải trả người lao động	314		2.295.405.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.262.212.299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.856.836.204
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		12.679.332.673
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.472.289.185
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.333.661
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	548.866.624.795
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		264.493.851.605
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		264.077.461.102
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		20.295.312.088
II. Nợ dài hạn	330		528.974.090
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	428.040.170
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		100.933.920
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.045.052.889.828
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.045.052.889.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	1.000.000.000.000
1.1 <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.000.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.882.378.426)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.440.573.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.525.033.452
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	421a		23.215.342.122
5.2 <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		6.309.691.330
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.467.014.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.712.207.477.459

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU

Đơn vị _____ **Số cuối kỳ**

1. Ngoại tệ các loại

Lào Kips

LAK

64.229.293



Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu



Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	219.299.952.453
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	787.371.626
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	40.562.221.712
4. Thu nhập khác	13	574.411.612
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	234.144.780.464
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	277.235.642
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	151.540.140
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	33.143.728.228
9. Chi phí khác	24	72.634.052
10. Phần lãi trong công ty liên kết	25	12.681.354.555
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.115.393.432
(50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+25)		
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(41.164.956)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.156.558.388
(60 = 50-51-52)		
14.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	6.325.749.233
14.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(169.190.845)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	63

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	17	252.230.228.328
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		275.954.652.524
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		9.758.627.172
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		33.483.051.368
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	18	44.759.681.857
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		54.302.058.341
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		9.542.376.484
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		207.470.546.471
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		11.829.405.982
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		11.534.281.514
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		295.124.468
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		219.299.952.453
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	19	98.759.876.138
- Tổng chi bồi thường	11.1		106.702.116.924
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			100.174.486.817
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			6.527.630.107
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		7.942.240.786
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	19	15.907.990.147
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	19	12.117.729.747
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	19	(5.400.564.303)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	19	100.370.180.041
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		2.315.117.253
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	20	131.459.483.170
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		11.018.609.685
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		120.440.873.485

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO
HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		234.144.780.464
14. (Lỗ) gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(14.844.828.011)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		787.371.626
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		277.235.642
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		510.135.984
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	40.562.221.712
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	151.540.140
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		40.410.681.572
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	33.143.728.228
22. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		(7.067.738.683)
23. Thu nhập khác	31		574.411.612
24. Chi phí khác	32		72.634.052
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		501.777.560
26. Phần lãi trong công ty liên kết	45		12.681.354.555
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		6.115.393.432
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
29. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	11	(41.164.956)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.156.558.388
30.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.325.749.233
30.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(169.190.845)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		63


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	321.591.962.848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(288.079.762.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.568.500.938)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.470.612.204
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51.905.257.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.490.945.969)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109.388.396)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(956.637.753.277)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	458.442.932.300
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	18.945.692.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(479.358.517.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	309.106.799.598
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(45.149.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	309.061.649.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(212.787.813.380)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	309.923.898.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.352.973.032)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94.783.112.388

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc**Lưu Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC15/KDBH cấp ngày 05 tháng 5 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC16/KDBH cấp ngày 24 tháng 9 năm 2015 về việc thành lập thêm 7 công ty thành viên.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 736 người.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào đã được Bộ Tài chính, Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhà nước và Bảo hiểm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp Giấy phép kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ số 0199/BTC.CQLDN.BH. Theo đó, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào trở thành công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là kỳ đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ-con và lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, không có số liệu so sánh tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 50 đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp tác đầu tư bất động sản và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ
	VND
Tiền mặt	4.134.496.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.648.615.407
Các khoản tương đương tiền (i)	83.000.000.000
	94.783.112.388

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	56.930.193.055	(124.572.444)
- Cổ phiếu niêm yết	52.588.053.055	(124.572.444)
+ <i>MCG</i>	313.837.044	(124.572.444)
+ <i>BMI</i>	4.057.517.951	-
+ <i>SHB</i>	39.162.415.640	-
+ <i>GAS</i>	1.491.286.620	-
+ <i>BID</i>	7.562.995.800	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.342.140.000	-
+ <i>MSB</i>	1.492.140.000	-
+ <i>MTJC</i>	2.850.000.000	-
	Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	493.093.963.478	493.093.963.478
a1) Ngắn hạn	463.593.963.478	463.593.963.478
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	221.593.963.478	221.593.963.478
- Trái phiếu (i)	78.000.000.000	78.000.000.000
- Khác (ii)	164.000.000.000	164.000.000.000
a2) Dài hạn	29.500.000.000	29.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	29.500.000.000	29.500.000.000

- (i) Phản ánh khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức. Sáu mươi trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 60 tỷ VND được gia hạn đến ngày 25 tháng 01 năm 2018, mười tám trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 18 tỷ VND được gia hạn đến ngày 10 tháng 05 năm 2018. Lãi suất trong thời gian gia hạn là lãi suất kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội cộng biên độ 5%/năm.
- (ii) Phản ánh hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ. Hợp đồng có thời hạn 1 năm, đáo hạn ngày 11 tháng 01 năm 2018.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty liên kết	128.398.246.017	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (i)	128.398.246.017	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	469.589.092.949	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	20.250.000.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	38.100.000.000	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-
- Khác	41.430.400.000	-

(i) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%. Thông tin chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ
	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	126.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	12.681.354.555
Trừ cổ tức được chia	(6.000.000.000)
Khác	(4.283.108.538)
	128.398.246.017

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ
	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	46.836.455.684
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.834.755.872
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	29.592.304.124
Phải thu khác	1.095.571.100
Cộng	88.359.086.780

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	141.697.254.457
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.577.223.828
- Phải thu lãi trái phiếu	8.147.000.000
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư	54.487.485.549
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	45.380.000.000
- Tạm ứng	17.551.582.505
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	196.005.456
- Phải thu khác	12.357.957.119
b) Dài hạn	23.327.866.962
- Ký quỹ bảo hiểm (ii)	20.496.124.104
- Phải thu khác	2.831.742.858
Cộng	<u>165.025.121.419</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh để đầu tư chứng khoán niêm yết với Ông Nguyễn Đình Chiến. Hợp đồng Hợp tác đầu tư có thời hạn đến ngày 12 tháng 6 năm 2018.
- (ii) Phản ánh các khoản ký quỹ bảo hiểm tại Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (Công ty con của Tổng Công ty) theo các quy định hiện hành.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	14.917.261.383
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.179.964.319
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.493.030.540
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.244.266.524
b) Dài hạn	8.630.236.028
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	947.576.378
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.682.659.650
Cộng	<u>23.547.497.411</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối kỳ	16.621.470.591	1.861.859.267	14.272.794.550	32.756.124.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư cuối kỳ	4.049.164.233	1.378.972.326	9.276.219.666	14.704.356.225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	12.572.306.358	482.886.941	4.996.574.884	18.051.768.183

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.033.748.023 VND.

11. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	(Thu nhập)/chi phí VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Khấu hao văn phòng	1.388.714.824	(120.757.811)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	296.478.014	(21.341.065)
Cộng	1.685.192.838	(142.098.876)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	100.933.920	100.933.920
Cộng	100.933.920	100.933.920
Kết chuyển (thu nhập)/chi phí		(41.164.956)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND
a. Các khoản phải thu	367.856.815	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.927.000	-
Thuế khác	153.044.893	-
b. Các khoản phải trả	-	5.316.431.722
Thuế GTGT đầu ra	-	4.459.637.015
Thuế thu nhập cá nhân	-	696.404.038
Thuế khác	-	160.390.669
	367.856.815	5.316.431.722

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	49.212.567.652
Phải trả bồi thường bảo hiểm	22.888.595.724
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	369.298.958
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	2.382.707.508
Phải trả khác cho người bán	2.212.284.351
Cộng	<u>77.065.454.193</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	8.472.289.185
Kinh phí công đoàn	433.304.777
Bảo hiểm xã hội	186.967.044
Bảo hiểm y tế	27.148.442
Cổ tức phải trả	2.901.927.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.922.941.522
b) Dài hạn	428.040.170
Nhận ký quỹ, ký cược	428.040.170
Cộng	<u>8.900.329.355</u>

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	264.077.461.102	165.528.634.673	98.548.826.429
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	247.585.323.238	162.389.522.613	85.195.800.625
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông	16.492.137.864	3.139.112.060	13.353.025.804
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	264.493.851.605	47.516.932.681	216.976.918.924
Cộng	528.571.312.707	213.045.567.354	315.525.745.353

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND
Bảo hiểm tài sản	43.693.680.857
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.084.761.734
Bảo hiểm hàng hóa	10.400.378.135
Bảo hiểm con người	20.772.540.489
Bảo hiểm xe cơ giới	169.083.291.318
Bảo hiểm cháy	12.354.495.725
Bảo hiểm hàng không	73.481.011
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.031.222.336
	264.493.851.605

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND
Bảo hiểm tài sản	33.813.965.611
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.659.522.231
Bảo hiểm hàng hóa	4.801.601.650
Bảo hiểm con người	123.684.678
Bảo hiểm xe cơ giới	247.060.689
Bảo hiểm cháy	6.253.961.290
Bảo hiểm trách nhiệm chung	617.136.532
	47.516.932.681

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ
	VND
Bảo hiểm tài sản	95.608.095.019
Bảo hiểm thân tàu và P&I	47.580.256.728
Bảo hiểm hàng hóa	6.281.393.236
Bảo hiểm con người	1.877.899.006
Bảo hiểm xe cơ giới	52.191.269.732
Bảo hiểm cháy	58.739.265.180
Bảo hiểm hàng không	4.408.860
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.794.873.341
	264.077.461.102

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ
	VND
Bảo hiểm tài sản	68.173.188.563
Bảo hiểm thân tàu và P&I	33.721.168.771
Bảo hiểm hàng hóa	4.257.529.098
Bảo hiểm con người	7.421.081
Bảo hiểm xe cơ giới	14.823.641
Bảo hiểm cháy	58.060.675.327
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.293.828.192
	165.528.634.673

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ
	VND
Bảo hiểm tài sản	4.336.250.584
Bảo hiểm thân tàu và P&I	953.047.487
Bảo hiểm hàng hóa	4.578.579.649
Bảo hiểm con người	5.208.864.149
Bảo hiểm xe cơ giới	3.358.815.354
Bảo hiểm cháy	1.306.682.608
Bảo hiểm hàng không	70.990.342
Bảo hiểm trách nhiệm chung	469.779.673
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.053.290
	20.295.312.088

16. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 700 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các cổ đông đã góp đủ vốn theo quyết định tăng vốn được phê duyệt và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hoàn thành tăng vốn. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để thay đổi Giấy phép kinh doanh tăng vốn điều lệ.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND
Phí bảo hiểm gốc	275.954.652.524
Bảo hiểm tài sản	39.670.729.770
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.704.856.190
Bảo hiểm hàng hóa	21.811.382.625
Bảo hiểm con người	14.439.392.389
Bảo hiểm xe cơ giới	183.502.223.083
Bảo hiểm cháy	8.144.211.247
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.681.857.220
Phí nhận tái bảo hiểm	9.758.627.172
Bảo hiểm tài sản	9.473.451.670
Bảo hiểm thân tàu và P&I	123.967.285
Bảo hiểm hàng hóa	121.966.702
Bảo hiểm xe cơ giới	9.181.512
Bảo hiểm hàng không	30.060.003
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33.483.051.368)
	252.230.228.328

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này
	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	54.302.058.341
Bảo hiểm tài sản	44.553.259.346
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.191.611.111
Bảo hiểm hàng hóa	8.201.643.515
Bảo hiểm con người	197.501.097
Bảo hiểm xe cơ giới	158.043.272
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(9.542.376.484)
	44.759.681.857

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này
	VND
Tổng chi bồi thường	106.702.116.924
Bảo hiểm tài sản	17.870.817.363
Bảo hiểm thân tàu và P&I	958.173.315
Bảo hiểm hàng hóa	11.564.821.271
Bảo hiểm con người	6.803.417.736
Bảo hiểm xe cơ giới	69.499.478.669
Bảo hiểm hàng không	5.408.570
Các khoản thu giảm chi	(7.942.240.786)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(15.907.990.147)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	12.117.729.747
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.400.564.303
	100.370.180.041

20. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này
	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	11.018.609.685
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	2.250.644.978
Chi phí nhân viên	28.908.173.044
Chi phí nguyên vật liệu	5.160.629.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.240.941
Thuế và các khoản lệ phí khác	588.761.883
Chi khác	83.012.422.721
	131.459.483.170

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	6.131.371.778
Lãi trái phiếu	9.568.666.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.880.388.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	636.005.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.345.789.387
	<u>40.562.221.712</u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.099.794
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.277.169.888
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.341.712.838)
Chi phí hoạt động tài chính khác	214.983.296
	<u>151.540.140</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	21.939.157.551
Chi phí nguyên vật liệu	247.599.233
Chi phí đồ dùng văn phòng	582.726.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.022.673
Thuế và các khoản lệ phí khác	265.802.797
Dự phòng phải thu khó đòi	1.186.506.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.188.416.907
Chi phí khác bằng tiền	3.006.496.397
	<u>33.143.728.228</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	113.703.906.979
Chi phí nhân viên	50.847.330.595
Chi phí nguyên vật liệu	5.990.955.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.524.499.256
Thuế, phí và lệ phí	854.564.680
Chi phí dự phòng	1.186.506.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.188.416.907
Chi phí khác bằng tiền	88.269.564.096
	<u>267.565.744.334</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

TÀI SẢN	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	997.548.991.233	24.404.705.450	-	1.021.953.696.683
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	94.613.373.241	169.739.147	-	94.783.112.388
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	496.405.620.611	23.993.963.478	-	520.399.584.089
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	174.547.013.131	229.886.242	-	174.776.899.373
4. Hàng tồn kho	474.755.233	-	-	474.755.233
5. Tài sản ngắn hạn khác	18.462.661.663	11.116.583	-	18.473.778.246
6. Tài sản tái bảo hiểm	213.045.567.354	-	-	213.045.567.354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	706.023.777.066	18.255.615.843	(34.025.612.133)	690.253.780.776
1. Các khoản phải thu dài hạn	8.831.742.858	14.496.124.104	-	23.327.866.962
2. Tài sản cố định	18.381.305.848	68.267.886	-	18.449.573.734
3. Bất động sản đầu tư	10.673.572.248	-	-	10.673.572.248
4. Đầu tư tài chính dài hạn	661.512.951.099	-	(34.025.612.133)	627.487.338.966
5. Tài sản dài hạn khác	6.624.205.013	3.691.223.853	-	10.315.428.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.703.572.768.299	42.660.321.293	(34.025.612.133)	1.712.207.477.459
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	666.825.996.829	328.590.802	-	667.154.587.631
1. Nợ ngắn hạn	666.297.022.739	328.590.802	-	666.625.613.541
2. Nợ dài hạn	528.974.090	-	-	528.974.090
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.036.746.771.470	42.331.730.491	(34.025.612.133)	1.045.052.889.828
1. Vốn chủ sở hữu	1.036.746.771.470	42.331.730.491	(34.025.612.133)	1.045.052.889.828
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.703.572.768.299	42.660.321.293	(34.025.612.133)	1.712.207.477.459

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	219.274.826.438	25.126.015	-	219.299.952.453
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	787.371.626	-	-	787.371.626
3. Doanh thu hoạt động tài chính	46.032.743.223	529.478.489	(6.000.000.000)	40.562.221.712
4. Thu nhập khác	574.411.612	-	-	574.411.612
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	234.143.272.904	1.507.560	-	234.144.780.464
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	277.235.642	-	-	277.235.642
7. Chi phí hoạt động tài chính	151.540.140	-	-	151.540.140
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.744.677.059	1.399.051.169	-	33.143.728.228
9. Chi phí khác	72.634.052	-	-	72.634.052
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	12.681.354.555	12.681.354.555
11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	279.993.102	(845.954.225)	6.681.354.555	6.115.393.432
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(41.164.956)	-	-	(41.164.956)
13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	321.158.058	(845.954.225)	6.681.354.555	6.156.558.388

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.783.112.388	309.923.898.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.800.215.813	281.906.668.758
Đầu tư ngắn hạn	520.399.584.089	170.279.172.596
Đầu tư dài hạn	499.089.092.949	157.745.445.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.528.634.673	170.929.198.976
Tổng cộng	1.427.600.639.912	1.090.784.384.130
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	84.890.323.115	76.186.643.816
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	264.077.461.102	251.959.731.355
Công nợ tài chính khác	7.690.252.469	7.622.944.428
Tổng cộng	356.658.036.686	335.769.319.599

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng Đô la Mỹ, Euro, Won Hàn Quốc và một số đồng ngoại tệ khác.

Tổng Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Tổng Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái cuối ngày và qua đêm.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 74 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.783.112.388	-	94.783.112.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.968.472.955	2.831.742.858	147.800.215.813
Đầu tư ngắn hạn	520.399.584.089	-	520.399.584.089
Đầu tư dài hạn	-	499.089.092.949	499.089.092.949
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.528.634.673	-	165.528.634.673
Tổng cộng	925.679.804.105	501.920.835.807	1.427.600.639.912
Phải trả người bán và phải trả khác	84.890.323.115	-	84.890.323.115
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	264.077.461.102	-	264.077.461.102
Công nợ tài chính khác	7.262.212.299	428.040.170	7.690.252.469
Tổng cộng	356.229.996.516	428.040.170	356.658.036.686
Chênh lệch thanh khoản thuần	569.449.807.589	501.492.795.637	1.070.942.603.226

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

27. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này
	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	9.138.865.551
<i>Thu nhập từ lãi tiền gửi</i>	<i>9.138.865.551</i>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>6.595.047.731</i>
<i>Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)</i>	<i>83.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)</i>	<i>194.600.000.000</i>
<i>Tiền gửi dài hạn (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng)</i>	<i>29.500.000.000</i>
<i>Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	<i>3.510.670.556</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	
<i>Ứng trước thực hiện hợp đồng</i>	<i>136.363.636</i>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 1.979.060.434 VND.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là kỳ đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ-con và lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, không có số liệu so sánh tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan.


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017